

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		147.429.654.839	160.403.693.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.079.572.002	10.913.056.380
111	1. Tiền	3	4.079.572.002	2.113.056.380
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.443.810.853	6.458.799.653
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.221.141.895	7.221.141.895
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(777.331.042)	(762.342.242)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.488.959.196	140.211.209.203
131	1. Phải thu của khách hàng		1.572.557.196	1.572.568.916
132	2. Trả trước cho người bán		6.833.511.371	7.003.401.457
135	3. Các khoản phải thu khác	5	128.323.054.063	132.875.402.264
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.240.163.434)	(1.240.163.434)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.417.312.788	2.820.627.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		42.829.951	56.608.276
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.911	1.379.602.608
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	1.374.416.926	1.384.416.926
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		460.949.199.626	457.148.229.494
220	II. Tài sản cố định		92.236.397.925	89.266.308.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	571.696.944	601.436.523
222	- Nguyên giá		829.598.636	829.598.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(257.901.692)	(228.162.113)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	91.664.700.981	88.664.871.870
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	367.587.352.167	366.662.344.624
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.425.456.187	247.425.456.187
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		124.745.504.504	122.745.504.504
258	3. Đầu tư dài hạn khác		25.853.251.523	25.862.251.523
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(30.436.860.047)	(29.370.867.590)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.125.449.534	1.219.576.477
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.125.449.534	1.219.576.477
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608.378.854.465	617.551.922.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		107.738.731.822	117.162.960.413
310	I. Nợ ngắn hạn		81.340.140.317	90.634.368.908
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	-	28.105.499.504
312	2. Phải trả người bán		6.151.527.212	5.633.759.712
313	3. Người mua trả tiền trước		1.459.574.621	1.516.156.474
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	717.148.269	660.973.276
315	5. Phải trả người lao động		255.867.131	252.595.227
316	6. Chi phí phải trả	13	2.046.163.807	2.576.169.232
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	71.676.259.245	52.855.615.451
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(966.399.968)	(966.399.968)
330	II. Nợ dài hạn		26.398.591.505	26.528.591.505
334	1. Vay và nợ dài hạn	15	26.001.690.000	26.001.690.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		396.901.505	396.901.505
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		-	130.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		500.640.122.643	500.388.962.127
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	500.640.122.643	500.388.962.127
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		244.362.290.000	244.362.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		204.559.758.671	204.559.758.671
414	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	144.748.248
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		44.271.598.932	44.271.598.932
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.528.042.732	4.528.042.732
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.489.222.308	7.093.313.544
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608.378.854.465	617.551.922.540


Trương Bá Minh
Kế toán trưởng




Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012		Lũy kế đến quý 1 năm 2012		Quý 1 Năm 2011		Lũy kế đến quý 1 năm 2011	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	-	-	-	-	4.607.438.382	4.607.438.382	4.607.438.382	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-	4.607.438.382	4.607.438.382	4.607.438.382	-
11	4. Giá vốn hàng bán	18	-	-	-	-	5.249.375.115	5.249.375.115	5.249.375.115	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-	(641.936.733)	(641.936.733)	(641.936.733)	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.178.848.714	3.178.848.714	3.178.848.714	3.178.848.714	3.866.341.556	3.866.341.556	3.866.341.556	-
22	7. Chi phí tài chính	20	1.906.739.925	1.906.739.925	1.906.739.925	1.906.739.925	2.489.728.957	2.489.728.957	2.489.728.957	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		824.515.053	824.515.053	824.515.053	824.515.053	178.211.245	178.211.245	178.211.245	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.502.989.270	2.502.989.270	2.502.989.270	2.502.989.270	1.866.875.188	1.866.875.188	1.866.875.188	-
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.230.880.481)	(1.230.880.481)	(1.230.880.481)	(1.230.880.481)	(1.132.199.322)	(1.132.199.322)	(1.132.199.322)	-
31	11. Thu nhập khác		2.101.789.245	2.101.789.245	2.101.789.245	2.101.789.245	3.402.041.238	3.402.041.238	3.402.041.238	-
32	12. Chi phí khác		475.000.000	475.000.000	475.000.000	475.000.000	820.264.862	820.264.862	820.264.862	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.626.789.245	1.626.789.245	1.626.789.245	1.626.789.245	2.581.776.376	2.581.776.376	2.581.776.376	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		395.908.764	395.908.764	395.908.764	395.908.764	1.449.577.054	1.449.577.054	1.449.577.054	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-	-	-	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		395.908.764	395.908.764	395.908.764	395.908.764	1.449.577.054	1.449.577.054	1.449.577.054	-

(Signature)

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		395.908.764	1.449.577.054
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.473.972.175	2.278.310.048
02	Khấu hao tài sản cố định		29.739.579	18.489.571
03	Các khoản dự phòng		1.080.981.257	2.103.391.212
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(461.263.714)	(21.781.980)
06	Chi phí lãi vay		824.515.053	178.211.245
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.869.880.939	3.727.887.102
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		6.111.786.704	7.878.611.480
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	5.232.304.660
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.281.748.003	315.015.470
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		107.905.268	(356.623.224)
13	Tiền lãi vay đã trả		(569.715.053)	(6.070.740)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(172.140.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh		25.801.605.861	16.618.984.243
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.999.829.111)	(6.564.615.800)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(10.524.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		461.263.714	21.781.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.529.565.397)	(17.067.333.820)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(28.105.499.504)	(2.395.123.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.105.499.504)	(2.395.123.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.833.459.040)	(2.843.473.077)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.913.056.380	3.674.740.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.338)	2.266.114
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.079.572.002	833.533.173



Trương Bá Minh

Kế toán trưởng




Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 500.002.510.000 VND. Tương đương 50.000.251 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- CN Công ty Cổ phần Hapaco tại Hà Nội	Số 462 Minh Khai - Hà Nội
- Nhà máy giấy Hải Phòng	Xã Đại Bản, huyện An Dương, Hải Phòng

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty CP TMDV Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty cổ phần Đầu tư Hafinco	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên vật liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí độ phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	70.849.978	85.697.255
Tiền gửi ngân hàng	4.008.722.024	2.027.359.125
	4.079.572.002	2.113.056.380

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	967.363.842	967.363.842
Đầu tư ngắn hạn khác	6.253.778.053	6.253.778.053
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(777.331.042)	(762.342.242)
	6.443.810.853	6.458.799.653

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn		4.337.855.858
Phải thu khác	128.323.054.063	128.537.546.406
	128.323.054.063	132.875.402.264

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	396.309.323	406.309.323
Tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	649.631.319
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	328.476.284	328.476.284
	1.374.416.926	1.384.416.926

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	138.694.091	829.598.636
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	490.904.545	200.000.000	138.694.091	829.598.636
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	113.180.765	79.999.998	34.981.350	228.162.113
Số tăng trong năm	8.181.741	9.999.999	11.557.839	29.739.579
- Trích khấu hao	8.181.741	9.999.999	11.557.839	29.739.579
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	121.362.506	89.999.997	46.539.189	257.901.692
Giá trị còn lại				
Đầu năm	377.723.780	120.000.002	103.712.741	601.436.523
Cuối năm	369.542.039	110.000.003	92.154.902	571.696.944

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	91.664.700.981	88.654.465.997
- Dự án nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	8.412.508.611	8.412.508.611
- Dự án nhà máy giấy Hải Hà	3.116.844.595	3.116.844.595
- Dự án khu công nghiệp Trảng Cát	5.050.782.919	5.050.782.919
- Dự án bệnh viện phụ sản	74.984.564.856	71.974.329.872
- Dự án điện Phiêng Côn	100.000.000	100.000.000
Mua sắm tài sản cố định	-	10.405.873
	91.664.700.981	88.664.871.870

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	247.425.456.187	247.425.456.187
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	30.643.720.000	30.643.720.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	12.179.656.000	12.179.656.000
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	24.462.914.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	5.523.855.039	5.523.855.039
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	10.984.455.931
- Công ty Cổ phần H.P.P	155.630.855.217	155.630.855.217
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	124.745.504.504	122.745.504.504
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	89.745.504.504	87.745.504.504
- Công ty CP đầu tư Hafinco	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	25.853.251.523	25.862.251.523
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
- Công ty Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cho vay cá nhân	229.000.000	238.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(30.436.860.047)	(29.370.867.590)
	367.587.352.167	366.662.344.624

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2012 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Yên Bái	100%	100%	Sản xuất giấy
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Hải Phòng	99,84%	99,84%	KD ăn uống, nhà nghỉ
Công ty Cổ phần Hải Hà	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng, SX giấy
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần HPP	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2012 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu CN Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Khai thác cát, đá, sỏi;
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	Hải Phòng	35,00%	35,00%	Hoạt động TV quản lý

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ	1.101.755.990	1.192.469.971
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	23.693.544	27.106.506
	1.125.449.534	1.219.576.477

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	28.105.499.504
- Vay ngân hàng Eximbank Hải Phòng		23.705.499.504
- Vay đối tượng khác		4.400.000.000
	-	28.105.499.504

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.500.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	423.404.470	423.404.470
Thuế Thu nhập cá nhân	27.040.476	18.365.483
Các loại thuế khác	219.203.323	219.203.323
	717.148.269	660.973.276

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.046.163.807	2.386.169.232
Trích trước chi phí phải trả khác		190.000.000
	2.046.163.807	2.576.169.232

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.583.334	21.939.750
Bảo hiểm xã hội	48.694.350	
Bảo hiểm y tế	6.732.819	
Phải trả, phải nộp khác	71.601.248.742	52.833.675.701
	71.676.259.245	52.855.615.451

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	26.001.690.000	26.001.690.000
- Vay ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	26.001.690.000	26.001.690.000
	26.001.690.000	26.001.690.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2012

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	(134.564.614)	44.271.598.932	4.528.042.732	2.098.119.926	480.491.735.647
Tăng vốn trong năm	57.845.510.000	(42.862.790.000)	-	-	-	-	-	14.982.720.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.995.193.618	4.995.193.618
Tăng khác	-	-	-	279.312.862	-	-	-	279.312.862
Giảm khác	-	(360.000.000)	-	-	-	-	-	(360.000.000)
Số dư đầu năm nay	244.362.290.000	204.559.758.671	(4.570.790.000)	144.748.248	44.271.598.932	4.528.042.732	7.093.313.544	500.388.962.127
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	395.908.764	395.908.764
Tăng khác	-	-	-	1.193.821	-	-	-	1.193.821
Giảm khác	-	-	-	(145.942.069)	-	-	-	(145.942.069)
Số dư cuối năm nay	244.362.290.000	204.559.758.671	(4.570.790.000)	-	44.271.598.932	4.528.042.732	7.489.222.308	500.640.122.643

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244.362.290.000	244.362.290.000
- Vốn góp đầu năm	244.362.290.000	186.516.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		57.845.510.000
- Vốn góp cuối năm	244.362.290.000	244.362.290.000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.436.229	24.436.229
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.436.229	24.436.229
- Cổ phiếu phổ thông	24.436.229	24.436.229
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.280.759	24.280.759
- Cổ phiếu phổ thông	24.280.759	24.280.759
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	44.271.598.932
Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732	4.528.042.732
	48.799.641.664	48.799.641.664

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	4.607.438.382
	-	4.607.438.382

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		5.249.375.115
	-	5.249.375.115

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	461.263.714	21.781.980
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	100.625.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.616.960.000	3.844.559.576
	3.178.848.714	3.866.341.556

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	824.515.053	178.211.245
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		208.126.500
Dự phòng các khoản đầu tư	1.080.981.257	2.103.391.212
Chi phí tài chính khác	1.243.615	
	1.906.739.925	2.489.728.957

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2012
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	395.908.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.247.540.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	369.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.616.960.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.851.631.236)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
hành	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	423.404.470
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	423.404.470

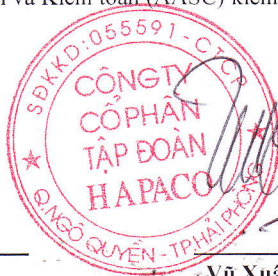
22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý 1/2011 do Công ty lập.


Trương Bá Minh
Kế toán trưởng




Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2012